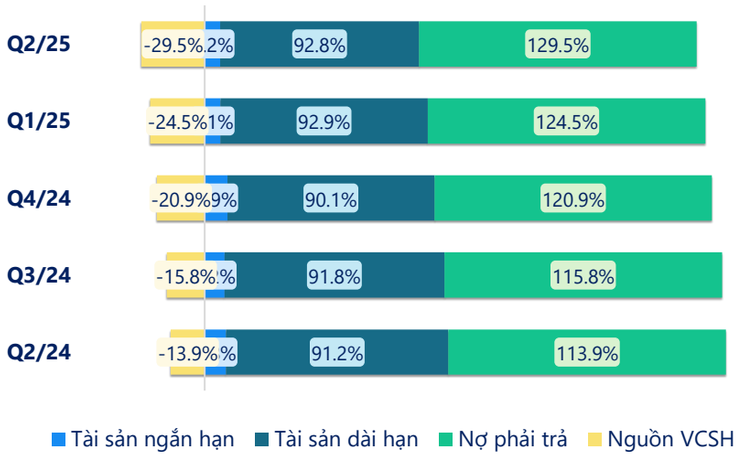
FireAnt

CTCP Vận Tải Hóa Dầu VP (UPCOM: VPA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
SL cổ phiếu LH	15,076,177
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	35
P/E	-1.0
EPS	-2,374

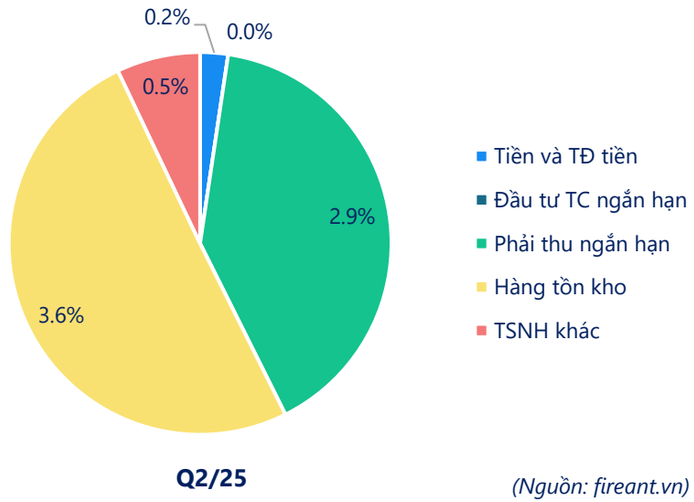
	YTD	1T	3T	6T
VPA	-39.5%	0.0%	-28.1%	-39.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



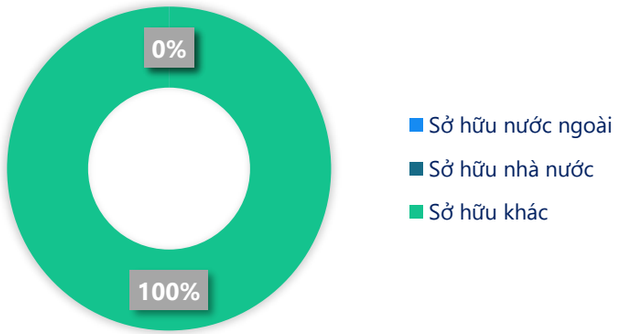
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



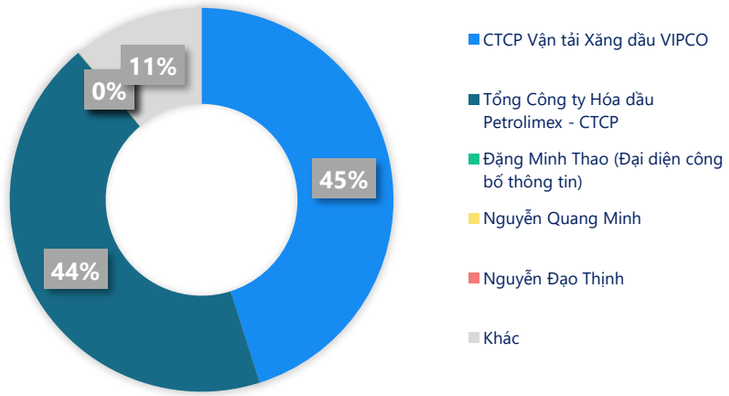
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



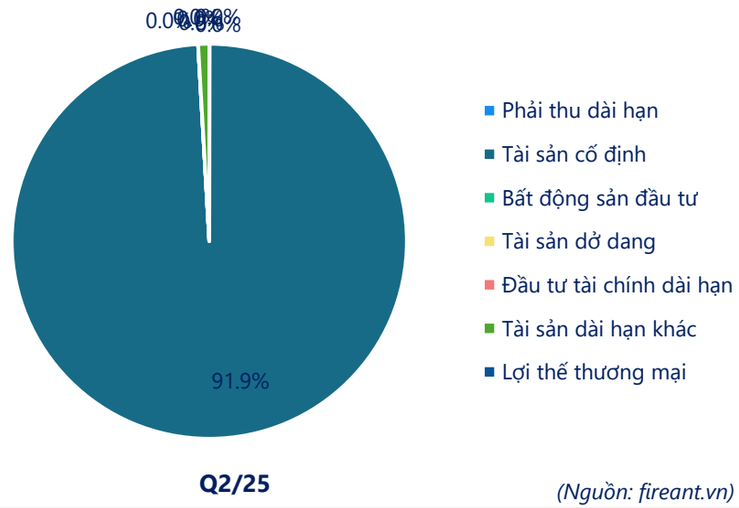
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

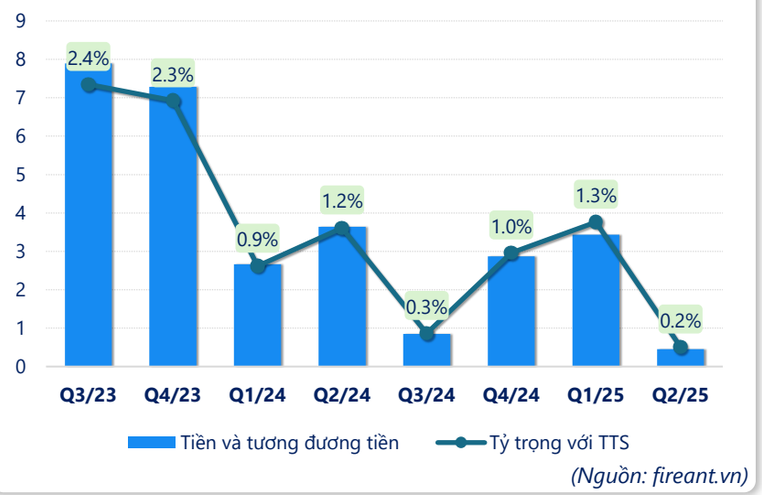


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

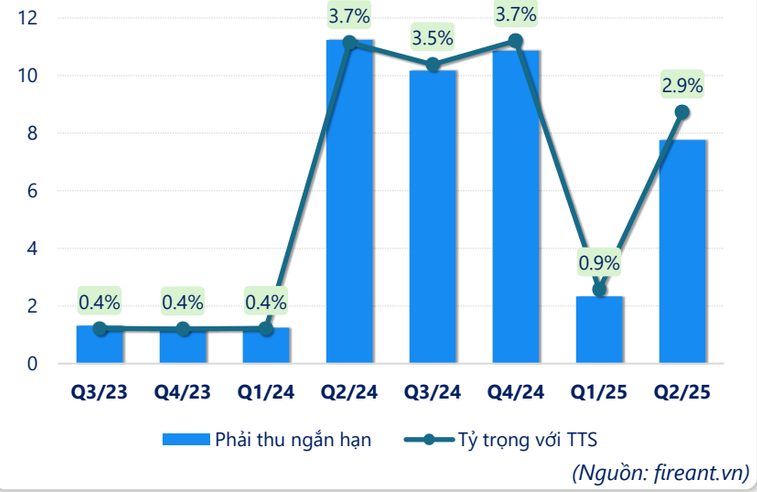
CTCP Vận Tải Hóa Dầu VP (UPCOM: VPA)

Tiền và tương đương tiền



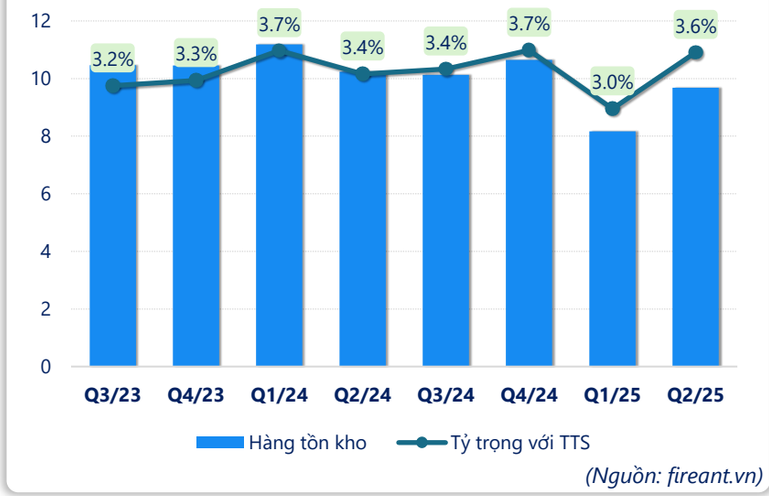
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



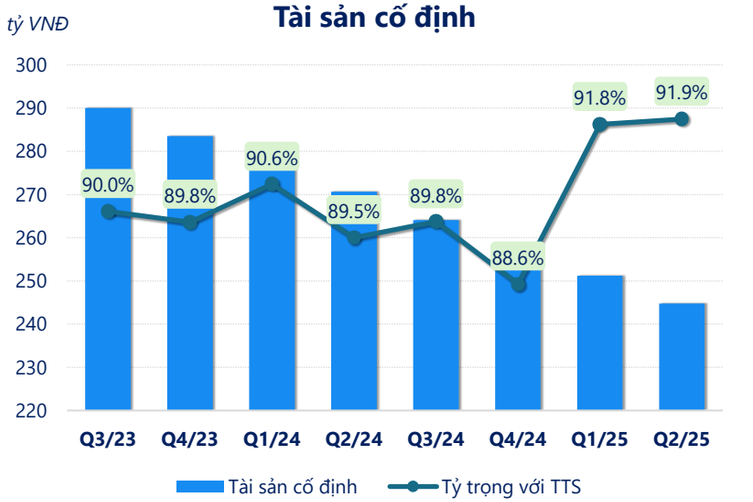
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



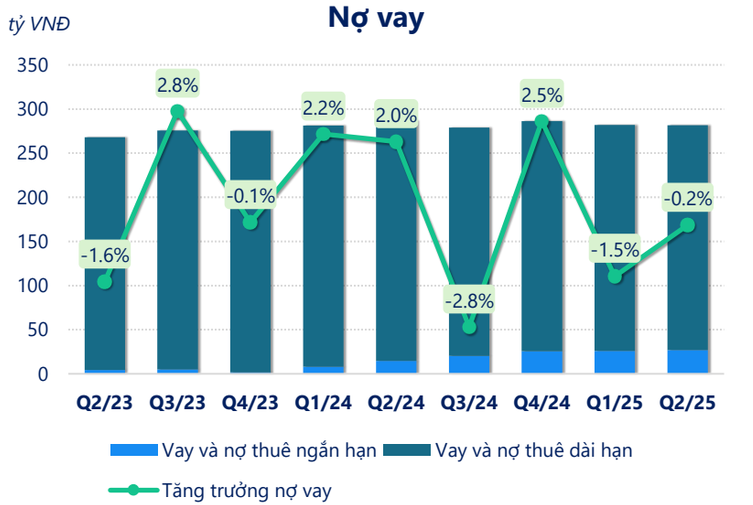
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



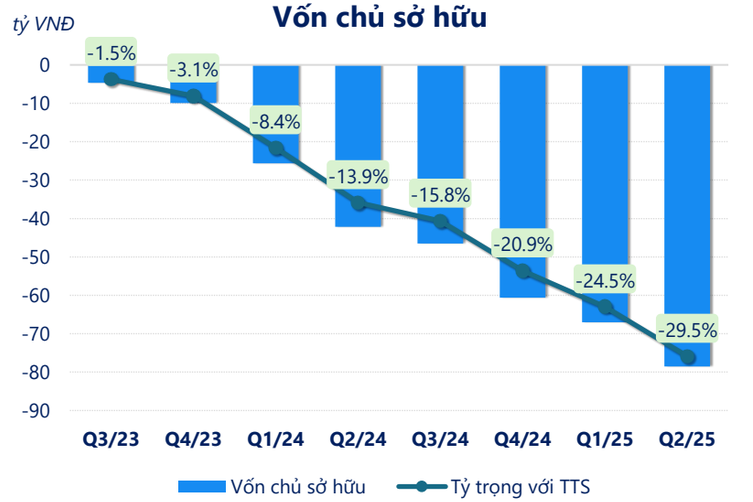
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

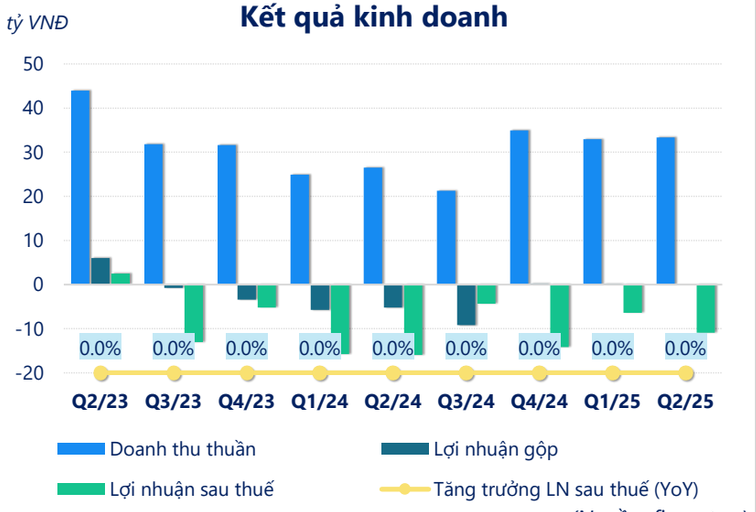


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

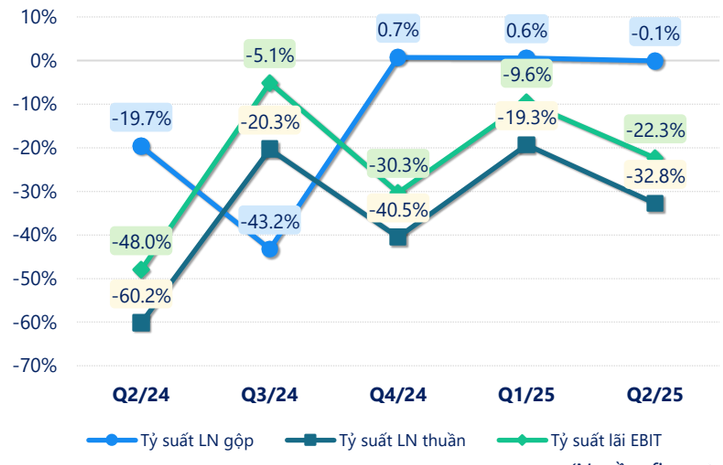
CTCP Vận Tải Hóa Dầu VP (UPCOM: VPA)

Kết quả kinh doanh



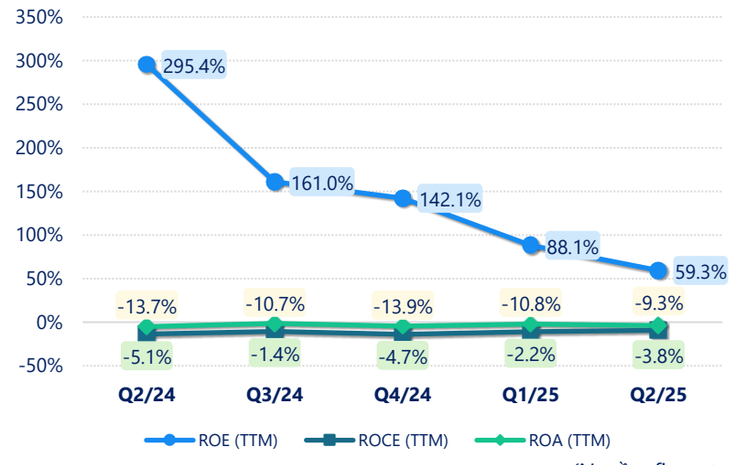
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



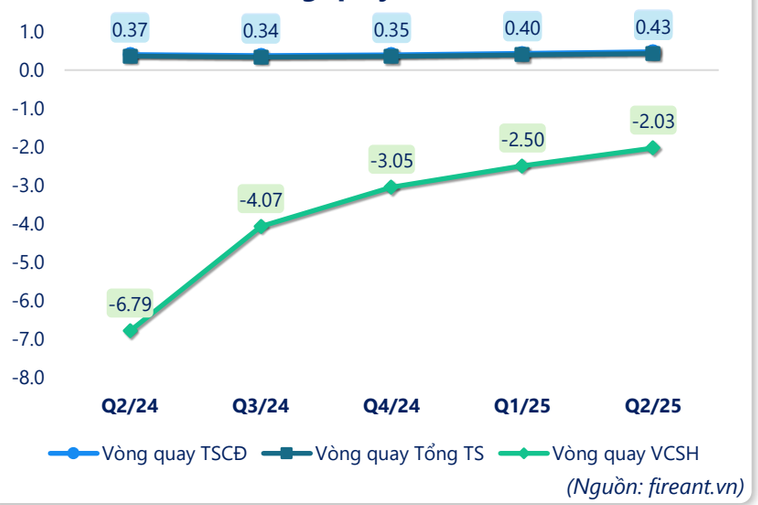
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



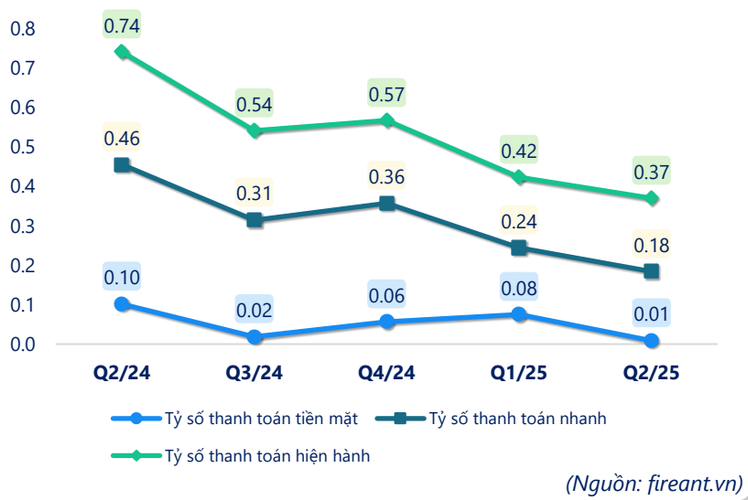
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



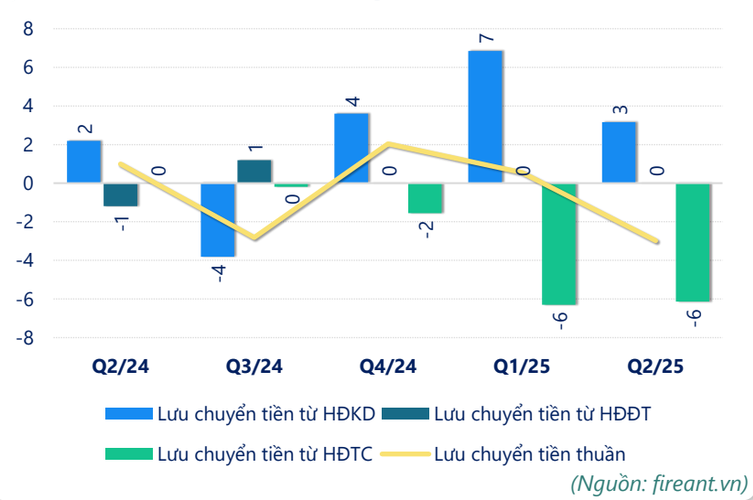
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vận Tải Hóa Dầu VP (UPCOM: VPA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**266**	**291**	**-8.4%**
Tài sản ngắn hạn	19.3	28.8	-33.2%
Tiền và tương đương tiền	0.45	2.87	-84.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.76	10.9	-28.6%
Hàng tồn kho	9.68	10.6	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.36	4.44	-69.3%
Tài sản dài hạn	**247**	**262**	**-5.7%**
Phải thu dài hạn	0.08	0.08	0.0%
Tài sản cố định	245	258	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.23**	**4.36**	**-48.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	345	351	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**52.0**	**50.8**	**2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.8	25.6	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	13.4	12.7	5.5%
Nợ dài hạn	293	301	-2.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	255	261	-2.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-78.6**	**-60.6**	**-29.5%**
Vốn chủ sở hữu	**-78.6**	**-60.6**	**-29.5%**
Vốn điều lệ	151	151	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	26.5	21.3	34.9	33.0	33.3
Giá vốn hàng bán	31.7	30.5	34.7	32.8	33.3
Lợi nhuận gộp	-5.21	-9.20	0.25	0.20	-0.02
Doanh thu HĐTC	0.11	9.12	0.29	0.46	0.19
Chi phí TC	9.72	3.26	13.6	5.89	9.98
Chi phí lãi vay	3.23	3.25	3.58	3.22	3.48
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.11	0.98	1.06	1.14	1.12
LN thuần từ HĐKD	-15.9	-4.33	-14.1	-6.37	-10.9
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	-0.01	-0.01	0.00
LN trước thuế	-15.9	-4.34	-14.1	-6.38	-10.9
Lợi nhuận sau thuế	-15.9	-4.34	-14.1	-6.38	-10.9
LNST của CĐ cty mẹ	-15.9	-4.34	-14.1	-6.38	-10.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.18	-3.82	3.59	6.85	3.16
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.19	1.20	0.00	0	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.18	-1.56	-6.30	-6.14
Tiền đầu kỳ	2.67	3.64	0.85	2.87	3.43
Lưu chuyển tiền thuần	**0.99**	**-2.81**	**2.04**	**0.55**	**-2.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	-0.01	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	3.64	0.85	2.87	3.43	0.45

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic